**VIỆT NAM 1940-1945: SỰ HỘI TỤ CỦA NHỮNG DÒNG CHẢY LỊCH SỬ TRONG CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM**

Lịch sử dân tộc Việt Nam, trong dòng chảy vạn đại của nó, hiếm có giai đoạn nào lại cô đọng và kịch tính như những năm 1940-1945. Đó là một lát cắt thời gian mà ở đó, các tầng địa chất của xã hội cùng lúc vận động, va chạm và đứt gãy. Chỉ trong vòng 5 năm, dân tộc đã trải qua sự chuyển biến từ đêm dài ngột ngạt của chế độ thực dân, sự manh nha của một nền độc lập quốc gia, đến bình minh rực rỡ của một cuộc cách mạng. Để thấu hiểu tường tận bước ngoặt vĩ đại này, chúng ta không thể nhìn nhận nó như một diễn trình đơn tuyến, mà phải phân tích sự vận động song hành của ba dòng chảy lịch sử lớn: dòng chảy của quyền lực ngoại bang trong cơn hấp hối, dòng chảy của chủ nghĩa quốc gia ôn hòa trong nỗ lực kiến quốc ngắn ngủi, và dòng chảy chủ đạo của cách mạng giải phóng dân tộc mà đỉnh cao là sự quật khởi của toàn dân.

**Dòng chảy thứ nhất: Quyền lực ngoại bang – Sự mục ruỗng và sụp đổ của trật tự cũ**

Sự kiện chính phủ Pháp đầu hàng Đức Quốc xã vào tháng 6 năm 1940 tại châu Âu đã giáng một đòn chí tử vào uy tín và thực lực của chế độ thực dân ở Đông Dương. Nước Pháp bại trận đã không còn là một thế lực đủ mạnh để bảo vệ "viên ngọc Viễn Đông" của mình. Lợi dụng thời cơ này, phát xít Nhật, với tham vọng thiết lập "Khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á", đã nhanh chóng gây sức ép. Toàn quyền Decoux, bị cô lập và không còn hậu thuẫn, buộc phải chấp nhận ký kết các hiệp định, cho phép quân đội Nhật tiến vào Đông Dương.

Từ đây, một cấu trúc quyền lực kỳ dị và tàn bạo được thiết lập: ách thống trị song trùng. Người Pháp, dù mất thực quyền quân sự, vẫn được Nhật giữ lại bộ máy hành chính để duy trì trật tự và làm tấm đệm trong việc cai trị. Người Nhật, thông qua hệ thống "cố vấn" và quân đội, nắm quyền kiểm soát tối cao về quân sự và kinh tế. Dân tộc Việt Nam phải oằn mình gánh chịu hai tầng áp bức. Chính sách kinh tế thời chiến của cả Pháp và Nhật đã vắt kiệt tài nguyên đất nước. Pháp tăng các loại thuế, Nhật thực hiện chính sách "kinh tế chỉ huy", buộc nông dân phải nhổ lúa trồng đay, thầu dầu, trưng thu lương thực một cách tàn bạo để phục vụ cho cỗ máy chiến tranh.

Hậu quả thảm khốc nhất của chính sách này chính là **Nạn đói năm Ất Dậu (cuối 1944 - giữa 1945)**. Việc Nhật tích trữ và trưng thu gạo ồ ạt, kết hợp với thiên tai và sự tê liệt của hệ thống giao thông vận tải do chiến tranh, đã đẩy miền Bắc vào một thảm kịch không thể tưởng tượng. Hơn hai triệu đồng bào đã chết trong đói khổ, những thây người nằm la liệt trên đường phố trở thành một hình ảnh ám ảnh, một bằng chứng đanh thép cho tội ác của chế độ thực dân-phát xít. Nạn đói không chỉ là một thảm họa nhân đạo, nó còn là ngọn lửa thổi bùng lòng căm phẫn của quần chúng, tạo nên một "cơn địa chấn" xã hội sẵn sàng nhấn chìm bè lũ thống trị.

Trong khi đó, mối quan hệ "đồng sàng dị mộng" giữa Nhật và Pháp ngày càng rạn nứt. Đến đầu năm 1945, phe Trục thất thế trên mọi mặt trận. Nước Pháp được giải phóng, chính phủ De Gaulle muốn khôi phục lại chủ quyền ở Đông Dương và đã bí mật chỉ đạo các lực lượng Pháp tại đây chuẩn bị hành động. Nhận thấy nguy cơ bị đâm sau lưng, đêm **9 tháng 3 năm 1945**, Nhật đã ra tay trước. Cuộc đảo chính quân sự diễn ra chớp nhoáng trên toàn cõi Đông Dương, quân Pháp chống cự yếu ớt và nhanh chóng tan rã. Chế độ thực dân Pháp tồn tại gần một thế kỷ đã sụp đổ chỉ trong một đêm. Sự kiện này, dù chỉ là hành động thay ngựa giữa dòng của phe phát xít, lại vô tình mở toang cánh cửa cho thời cơ cách mạng.

**Dòng chảy thứ hai: Chủ nghĩa quốc gia ôn hòa và Di sản của Nội các Trần Trọng Kim**

Trong khoảng trống quyền lực sau đảo chính, Đế quốc Việt Nam ra đời. Ngày 11 tháng 3 năm 1945, Hoàng đế Bảo Đại đọc chiếu chỉ, tuyên bố hủy bỏ các hiệp ước bảo hộ với Pháp, khẳng định nền độc lập của quốc gia. Ngày **17 tháng 4 năm 1945**, Nội các Trần Trọng Kim, với thành phần là những nhà trí thức danh tiếng (Trần Trọng Kim, Hoàng Xuân Hãn, Trịnh Đình Thảo, Phan Anh…), chính thức được thành lập. Đây là sự hiện diện của dòng chảy chủ nghĩa quốc gia ôn hòa, một nỗ lực kiến tạo quốc gia bằng con đường cải cách, bất bạo động.

Dù chỉ tồn tại hơn bốn tháng trong một bối cảnh bị kìm kẹp, Nội các Trần Trọng Kim đã để lại những di sản quan trọng, vượt xa vai trò của một chính phủ "bù nhìn" như cách nhìn nhận đơn giản trước đây.

**Thành tựu nổi bật đầu tiên là việc thống nhất quốc gia trên danh nghĩa.** Phải nhấn mạnh rằng, Nam Kỳ lúc đó là một thuộc địa (colonie), về pháp lý là lãnh thổ hải ngoại của Pháp, khác với quy chế bảo hộ của Trung và Bắc Kỳ. Việc Pháp bị lật đổ không tự động trả Nam Kỳ về cho Việt Nam. Chính Nội các Trần Trọng Kim, với tư cách là một chính phủ hợp pháp, đã kiên trì đấu tranh ngoại giao, biến khát vọng thống nhất thành một yêu sách chính trị. Nỗ lực này đã thành công khi ngày 14 tháng 8, phía Nhật chấp nhận trao trả Nam Kỳ, cùng với các thành phố nhượng địa là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng. Lần đầu tiên sau gần 100 năm, bản đồ Việt Nam không còn bị chia cắt về mặt pháp lý.

**Di sản sâu đậm thứ hai là cuộc cách mạng về văn hóa và giáo dục.** Dưới sự chỉ đạo của học giả Hoàng Xuân Hãn, một chương trình cải cách giáo dục mang tính đột phá đã được thực thi. Lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, **tiếng Việt (chữ Quốc ngữ)** được chính thức sử dụng làm ngôn ngữ giảng dạy ở mọi cấp học, thay thế cho tiếng Pháp. Các bộ sách giáo khoa mới bằng tiếng Việt được biên soạn, các kỳ thi được tổ chức theo chương trình mới. Đây là một hành động khẳng định chủ quyền văn hóa mạnh mẽ, có ý nghĩa nền tảng cho sự phát triển của nền giáo dục quốc dân sau này. Bên cạnh đó, chính phủ cũng tạo điều kiện cho các phong trào thanh niên yêu nước phát triển, tiêu biểu là phong trào Thanh niên Tiền phong ở miền Nam, góp phần khơi dậy tinh thần dân tộc trong thế hệ trẻ.

Tuy nhiên, đóng góp có ý nghĩa quyết định nhất của Nội các Trần Trọng Kim lại nằm ở **hành động cuối cùng của họ**. Khi Cách mạng tháng Tám nổ ra, họ đứng trước lựa chọn sinh tử: cầu viện Hiến binh Nhật để đàn áp đồng bào và giữ ghế, hay chấp nhận sự phán xét của lịch sử. Họ đã chọn vế thứ hai. Quyết định không dùng bạo lực của ngoại bang để chống lại Việt Minh, xuất phát từ lương tri của những nhà trí thức yêu nước, đã tránh được một cuộc nội chiến đẫm máu. Sự "không hành động" này chính là một sự đóng góp thầm lặng nhưng vô giá, tạo điều kiện cho cuộc chuyển giao quyền lực diễn ra nhanh chóng và tương đối hòa bình.

**Dòng chảy thứ ba: Cách mạng giải phóng dân tộc – Sự chuẩn bị công phu và cuộc quật khởi thần tốc**

Đây chính là dòng chảy mạnh mẽ nhất, là động lực chủ yếu quyết định toàn bộ cục diện lịch sử giai đoạn này. Trong khi các lực lượng khác còn bị động, Đảng Cộng sản Đông Dương đã có sự chuẩn bị công phu và một chiến lược nhất quán.

Bước ngoặt được đánh dấu bằng sự trở về của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và **Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5/1941) tại Pác Bó**. Hội nghị đã đưa ra một quyết sách thiên tài: tạm gác khẩu hiệu đấu tranh giai cấp, **giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc**, thành lập **Mặt trận Việt Minh** để đoàn kết tất cả các lực lượng yêu nước, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, đảng phái. Với chương trình cứu nước cụ thể, đáp ứng nguyện vọng của mọi tầng lớp, Việt Minh đã nhanh chóng phát triển thành một mạng lưới chính trị rộng khắp.

Quá trình xây dựng lực lượng được tiến hành trên cả ba mặt: **chính trị, quân sự và căn cứ địa.** Các hội Cứu quốc len lỏi vào từng làng xóm, nhà máy, trường học. Các đội du kích Bắc Sơn, Cứu quốc quân dần lớn mạnh. Ngày **22 tháng 12 năm 1944**, **Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân** – tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam – được thành lập dưới sự chỉ huy của Võ Nguyên Giáp. Những chiến thắng đầu tiên ở Phai Khắt, Nà Ngần đã gây tiếng vang lớn, cổ vũ tinh thần quần chúng. Căn cứ địa Việt Bắc dần được hình thành và mở rộng, trở thành "thủ đô" của cách mạng, một hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam tương lai.

Khi Nhật đảo chính Pháp, Đảng đã lập tức ra chỉ thị **"Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"**, phát động **Cao trào kháng Nhật cứu nước**. Khẩu hiệu chiến lược **"Phá kho thóc, giải quyết nạn đói"** đã đánh trúng nguyện vọng cấp bách nhất của hàng triệu nông dân, biến sự phẫn uất vì đói khổ thành sức mạnh cách mạng. Các cuộc biểu tình, phá kho thóc của Nhật diễn ra ở khắp nơi, tập dượt cho quần chúng đấu tranh, làm cho uy thế của Việt Minh lên cao hơn bao giờ hết.

Và rồi, **thời cơ "ngàn năm có một" đã đến**. Ngày 15 tháng 8 năm 1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh. Quân Nhật ở Đông Dương như rắn mất đầu, chính phủ Trần Trọng Kim tê liệt. Ngay lập tức, Hội nghị toàn quốc của Đảng và Đại hội Quốc dân tại Tân Trào đã họp và phát động lệnh Tổng khởi nghĩa. Với sự chuẩn bị chu đáo, với sức mạnh của một dân tộc đã được tổ chức và nén lại, cuộc cách mạng bùng nổ như một cơn bão táp. Từ Hà Nội (19/8), Huế (23/8) đến Sài Gòn (25/8), chỉ trong vòng 15 ngày, chính quyền trên cả nước đã về tay nhân dân.

**Kết luận: Sự hội tụ làm nên lịch sử**

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đó là khoảnh khắc mà cả ba dòng chảy lịch sử đã hội tụ. Sự sụp đổ của quyền lực ngoại bang đã tạo ra khoảng trống thời cơ. Những nỗ lực của các nhà quốc gia ôn hòa đã để lại những di sản nhất định về hành chính và văn hóa, và quan trọng hơn, đã tránh được một cuộc nội chiến. Nhưng chính dòng chảy cách mạng giải phóng dân tộc, với sự chuẩn bị công phu, đường lối sáng suốt và khả năng chớp thời cơ thần tốc của Đảng Cộng sản và Mặt trận Việt Minh, mới là động lực quyết định, đã huy động được sức mạnh của toàn dân để biến thời cơ đó thành một thắng lợi vĩ đại, mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc – kỷ nguyên của Độc lập và Tự do.